

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Bảng cân đối kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		162.877.453.546	175.905.758.634
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	55.820.680.264	66.987.107.427
1.Tiền	111		5.320.680.264	6.987.107.427
2.Các khoản tương đương tiền	112		50.500.000.000	60.000.000.000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.906.666.405	36.786.995.351
1.Phải thu của khách hàng	131	V.2	29.278.734.900	30.842.808.360
2.Trả trước cho người bán	132	V.3	2.896.180.949	5.947.926.929
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5.Các khoản phải thu khác	135	V.4	20.267.145	104.854.167
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(288.516.589)	(108.594.105)
IV.Hàng tồn kho	140	V.5	73.975.036.822	70.812.683.011
1.Hàng tồn kho	141		73.975.036.822	70.812.683.011
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		1.175.070.055	1.318.972.845
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	556.129.182	588.934.000
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	374.376.525
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	618.940.873	355.662.320
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.092.981.374	33.022.502.960
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.Tài sản cố định	220		35.417.079.583	33.022.502.960
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	32.428.467.667	29.999.235.372
- Nguyên giá	222		122.952.532.813	116.945.439.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.524.065.146)	(86.946.204.587)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.988.611.916	3.023.267.588
- Nguyên giá	228		5.685.796.845	5.585.814.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.697.184.929)	(2.562.547.057)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V.Tài sản dài hạn khác	260		675.901.791	-
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		675.901.791	-
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		198.970.434.920	208.928.261.594

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Bảng cân đối kế toán

				Đơn vị tính: VND
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.479.166.320	50.304.912.809
I. Nợ ngắn hạn	310		41.479.166.320	50.304.912.809
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	1.762.572.711	8.299.263.732
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	138.022.224	896.280.852
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	5.863.561.874	9.105.742.421
5. Phải trả người lao động	315		20.564.629.130	20.773.846.922
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	6.487.997.369	3.638.064.687
10. Quỹ dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.14	6.662.383.012	7.591.714.195
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	PL1	157.491.268.600	158.623.348.785
I. Nguồn vốn quỹ	410		157.491.268.600	158.623.348.785
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93.325.730.000	93.325.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.522.394.248	25.090.409.233
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.263.263.428	6.481.634.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.406.908.924	32.752.603.552
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		198.970.434.920	208.928.261.594

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý			422.332.257	422.332.257
5. Ngoại tệ các loại			-	-
Dollar Mỹ (USD)			18.912,74	37.589,18
Euro (EUR)			1.081,56	837,02
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Người lập biểu



Trần Mạnh Hưng

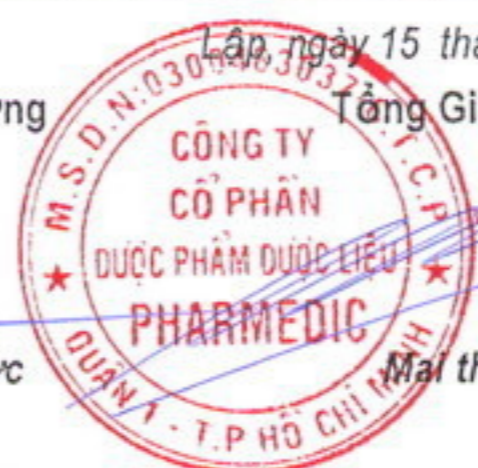
Kế Toán Trưởng



Cao Tấn Tước

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Mai thị Bé

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo Quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

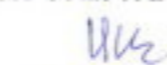
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	88.018.189.758	85.553.631.345	173.902.866.628	164.853.953.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	87.130.560	129.904.329	176.818.969	209.773.184
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	87.931.059.198	85.423.727.016	173.726.047.659	164.644.180.088
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	48.080.592.202	49.125.527.763	96.373.911.478	97.752.996.956
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.850.466.996	36.298.199.253	77.352.136.181	66.891.183.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	700.897.030	764.248.247	1.153.656.096	1.264.074.749
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.723.230	-	6.114.605	417.447
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	11.494.512.728	10.646.889.235	21.419.427.178	18.877.756.755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	9.546.902.603	8.257.802.719	18.692.579.646	15.729.295.512
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.507.225.465	18.157.755.546	38.387.670.848	33.547.788.167
11. Thu nhập khác	31	VI.9	120.472.519	51.730.909	473.561.338	124.570.909
12. Chi phí khác	32	VI.10	62.664.043	385.069.634	314.936.117	385.069.634
13. Lợi nhuận khác	40		57.808.476	(333.338.725)	158.625.221	(260.498.725)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.565.033.941	17.824.416.821	38.546.296.069	33.287.289.442
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.306.067.485	4.551.542.976	8.490.814.145	8.417.261.131
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.258.966.456	13.272.873.845	30.055.481.924	24.870.028.311
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.12	1.635	1.999	3.220	3.745

Người lập biểu

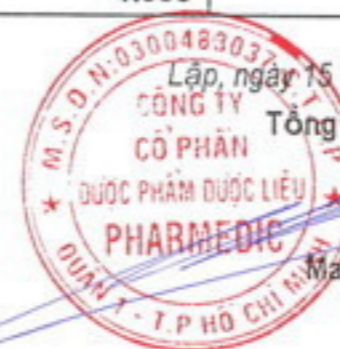


Trần Mạnh Hưng

Kế Toán Trưởng



Cao Tấn Tước



Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Mai thị Bé

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Quý II năm 2014
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.546.296.069	33.287.289.442
2. Điều chỉnh cho các khoản :			2.868.611.816	2.521.369.534
Khấu hao tài sản cố định	02	V.8&V.9	3.866.061.431	3.733.656.408
Các khoản dự phòng	03		179.922.484	73.169.949
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.177.372.099)	(1.285.456.823)
Chi phí lãi vay	06		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.414.907.885	35.808.658.976
3. Vốn lưu động				
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		4.811.504.434	(7.259.916.083)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.162.353.811)	1.188.397.703
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.643.197.323)	(465.957.210)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(643.096.973)	(344.424.966)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11.364.727.878)	(9.060.779.047)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9.718.718.092)	(7.275.816.767)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.694.318.242	12.590.162.606
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(6.260.638.054)	(3.275.233.061)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		58.181.818	48.181.818
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.119.190.281	1.237.275.005
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.083.265.955)	(1.989.776.238)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.777.479.450)	(9.292.454.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.777.479.450)	(9.292.454.055)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.166.427.163)	1.307.932.313
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.987.107.427	47.676.011.171
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		55.820.680.264	48.983.943.484

Người lập biểu

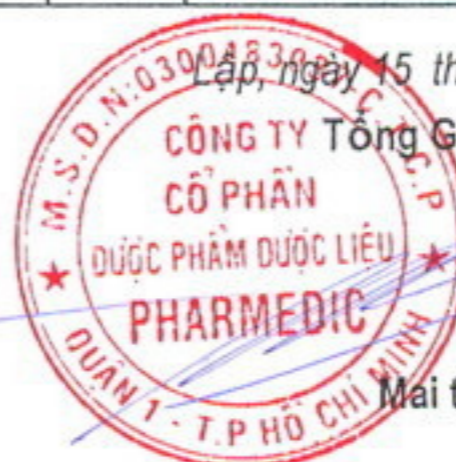


Trần Mạnh Hưng

Kế toán trưởng



Cao Tấn Tước



Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2014

CÔNG TY Tổng Giám Đốc

CỔ PHẦN

DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU

PHARMEDIC

QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Mai thị Bé

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xi nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);

In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài chính.

2. Cam kết kế toán

Ban Tổng Giám đốc cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành cùng các Thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính trong hệ thống kế toán và lập Báo cáo tài chính báo theo quy định.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp- xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Thiết bị, phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính

Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	05 - 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. Doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

phần công việc đã hoàn thành ;

- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính thì các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phần ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		1.275.482.575		364.220.205
Tiền gửi ngân hàng		4.045.197.689		6.622.887.222
Trong đó : Tiền gửi USD	18.912,74		37.589,18	
Tiền gửi EURO	1.081,56		837,02	
Các khoản tương đương tiền		50.500.000.000		60.000.000.000
(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)		50.500.000.000		60.000.000.000
Cộng		55.820.680.264		66.987.107.427

2. Các khoản phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm	29.278.734.900	30.842.808.360
Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu	-	-
Cộng	29.278.734.900	30.842.808.360

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính

3. Các khoản trả trước cho người bán

Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất
 Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất
 Ứng trước cho hoạt động khác
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
315.645.526	518.589.910
2.189.172.988	5.272.279.694
391.362.435	157.057.325
2.896.180.949	5.947.926.929

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Thuế thu nhập cá nhân chưa thu
 Ước lãi tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng, tính từ ngày gửi đến 31/12
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
20.267.145	-
-	104.854.167
20.267.145	104.854.167

5. Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu
 Công cụ, dụng cụ
 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
 Thành phẩm
 Hàng hoá
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
33.487.216.519	35.647.877.675
3.000.000	3.000.000
9.665.519.224	9.795.367.616
30.488.655.536	25.130.196.093
330.645.543	236.241.627
73.975.036.822	70.812.683.011

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

Số đầu năm
 Tăng trong kỳ
 Giảm trong kỳ
 Số cuối kỳ

Năm nay	Năm trước
588.934.000	410.652.000
363.380.620	909.235.266
396.185.438	564.810.300
556.129.182	755.076.966

7. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng mua vật dụng trong Công ty
 Kỳ quỹ ngắn hạn
 Vật tư kiểm kê thiếu chờ xử lý
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
567.886.880	350.662.320
1.651.082	5.000.000
49.402.911	-
618.940.873	355.662.320

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-
Số đầu năm	27.788.530.929	72.067.847.824	15.000.215.756	2.088.845.450	116.945.439.959
Tăng trong kỳ	-	4.965.893.081	1.159.907.773	34.855.000	6.160.655.854
Mua mới	-	4.965.893.081	1.159.907.773	34.855.000	6.160.655.854
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	34.163.000	119.400.000	-	153.563.000
Thanh lý, nhượng bán	-	34.163.000	119.400.000	-	153.563.000
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	27.788.530.929	76.999.577.905	16.040.723.529	2.123.700.450	122.952.532.813

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính

Giá trị hao mòn	-	-	-	-	-	
Số đầu năm	-	16.598.415.486	58.913.166.184	9.799.747.137	1.634.875.780	86.946.204.587
Tăng trong kỳ	-	735.116.448	2.278.947.284	630.401.976	86.957.851	3.731.423.559
Khấu hao trong kỳ		735.116.448	2.278.947.284	630.401.976	86.957.851	3.731.423.559
Giảm trong kỳ	-	-	34.163.000	119.400.000	-	153.563.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	34.163.000	119.400.000,00	-	153.563.000
Giảm khác (*)						-
Số cuối kỳ	-	17.333.531.934	61.157.950.468	10.310.749.113	1.721.833.631	90.524.065.146
Giá trị còn lại						-
Số đầu năm		11.190.115.443	13.154.681.640	5.200.468.619	453.969.670	29.999.235.372
Số cuối kỳ		10.454.998.995	15.841.627.437	5.729.974.416	401.866.819	32.428.467.667

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 63.809.360.928 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	2.916.105.767	1.411.282.678	1.258.426.200	5.585.814.645
Tăng trong kỳ	-	99.982.200	-	99.982.200
Mua trong kỳ	-	99.982.200	-	99.982.200
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.916.105.767	1.511.264.878	1.258.426.200	5.685.796.845
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	233.288.460	1.070.832.397	1.258.426.200	2.562.547.057
Tăng trong kỳ	29.161.056	105.476.816	-	134.637.872
Khấu hao trong kỳ	29.161.056	105.476.816	-	134.637.872
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	262.449.516	1.176.309.213	1.258.426.200	2.697.184.929
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.682.817.307	340.450.281	-	3.023.267.588
Số cuối kỳ	2.653.656.251	334.955.665	-	2.988.611.916

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 1.781.577.703 đồng

10. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua nguyên vật liệu cho sản xuất	1.711.646.351	8.192.447.459
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất	14.815.548	14.815.548
Mua vật dụng khác cho sản xuất	36.110.812	92.000.725
Cộng	1.762.572.711	8.299.263.732

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm	138.022.224	896.280.852
Cộng	138.022.224	896.280.852

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	-	-
--	---	---

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	-	1.460.020.691	1.014.871.893	445.148.798
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	706.345.783	706.345.783	-
Thuế nhập khẩu	-	41.680.444	41.680.444	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.083.207.878	8.490.814.145	11.364.727.878	5.209.294.145
Thuế thu nhập cá nhân	564.734.363	1.026.868.582	1.382.986.214	208.616.731
Thuế tài nguyên	-	433.680	3.478.120	502.200
Thuế nhà đất, thuê đất	-	457.366.500	75.004.194	532.370.694
Thuế GTGT nộp thay nhà cung cấp nước ngoài	-	997.052	997.052	-
Thuế TNDN nộp thay nhà cung cấp nước ngoài	-	10.945.420	10.945.420	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Phí, lệ phí & nộp khác	-	-	-	-
Cộng	-	9.105.742.421	11.820.222.951	15.062.403.498

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu	291.571.133	24.828.259
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.411.000.000	754.000.000
Cổ tức phải trả	4.479.932.178	2.859.236.428
Chi phí bán hàng, quảng cáo phải trả	218.200.215	-
Vật tư kiểm kê thừa chờ xử lý	87.293.843	-
Cộng	6.487.997.369	3.638.064.687

14. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.870.470.000	4.882.548.281	5.001.924.992	3.751.093.289
Quỹ phúc lợi	2.499.763.875	2.278.989.200	2.437.893.100	2.340.859.975
Quỹ thù lao Hội đồng quản trị	1.221.480.320	1.627.849.428	2.278.900.000	570.429.748
Cộng	7.591.714.195	8.789.386.909	9.718.718.092	6.662.383.012

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	6.481.634
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.332.573	6.481.634
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	6.481.634
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	6.640.020
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	6.640.020
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000
(**) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm		
Số dư đầu năm		32.752.603.552
Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ		30.055.481.924
Giảm trong kỳ, gồm :		49.401.176.552
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2013	15.431.985.015	
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2013	2.781.629.428	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi & thù lao HĐQT-BKS từ lợi nhuận	8.789.386.909	
- Từ lợi nhuận năm 2013	1.473.386.909	
- Từ lợi nhuận năm 2014	7.316.000.000	
Cổ tức chi trả cổ đông	22.398.175.200	
- Trả bổ sung (đợt 2) năm 2013	13.065.602.200	
- Tạm ứng cổ tức (đợt 1) năm 2014	9.332.573.000	
Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2014	-	13.406.908.924

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo

1. Tổng doanh thu

- Doanh thu hàng hoá
- Doanh thu thành phẩm
- Trong đó : Xuất khẩu

Cộng

Năm nay	Năm trước
4.708.005.016	4.721.505.776
168.845.695.674	160.132.447.496
4.134.000.025	-
177.687.700.715	164.853.953.272

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

- Hàng hóa bán bị trả lại
- Thành phẩm bán bị trả lại

Cộng

Năm nay	Năm trước
2.236.000	5.597.280
174.582.969	204.175.904
176.818.969	209.773.184

3. Doanh thu thuần

- Doanh thu hàng hoá
- Doanh thu thành phẩm
- Trong đó : Xuất khẩu

Cộng

-	-
4.705.769.016	4.715.908.496
169.020.278.643	159.928.271.592
4.134.000.025	-
173.726.047.659	164.644.180.088

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn thành phẩm đã bán

Cộng

Năm nay	Năm trước
4.023.369.764	4.025.184.597
92.350.541.714	93.727.812.359
96.373.911.478	97.752.996.956

5. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi không kỳ hạn
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Năm nay	Năm trước
16.364.013	16.945.625
1.119.190.281	1.237.275.005
18.101.802	9.854.119

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	1.153.656.096	1.264.074.749
6. Chi phí tài chính	-	-
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.114.605	417.447
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	6.114.605	417.447
7. Chi phí bán hàng	-	-
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	13.355.933.460	11.085.284.113
<i>Chi phí tiền lương</i>	11.935.214.676	9.888.999.473
<i>Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN</i>	1.029.968.784	824.934.140
<i>Chi phí ăn giữa ca</i>	390.750.000	371.350.500
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	506.563.281	399.500.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.989.467	332.411.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	786.596.509	1.081.404.786
Chi phí bằng tiền khác	6.443.344.461	5.979.155.013
Cộng	21.419.427.178	18.877.756.755
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	14.560.685.316	11.782.756.644
<i>Chi phí tiền lương</i>	13.387.415.900	10.713.082.768
<i>Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN</i>	824.056.416	709.480.876
<i>Chi phí ăn giữa ca</i>	349.213.000	360.193.000
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ quản lý	385.636.997	478.894.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	524.086.224	528.774.964
Thuế, phí và lệ phí	94.404.194	96.541.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.437.868.180	1.265.658.591
Chi phí bằng tiền khác	1.689.898.735	1.576.669.732
Cộng	18.692.579.646	15.729.295.512
9. Thu nhập khác	-	-
	Năm nay	Năm trước
Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý	58.181.818	48.181.818
Nhượng bán nguyên phụ liệu	280.339.000	3.720.000
Bán phế liệu	135.040.520	72.669.091
Cộng	473.561.338	124.570.909
10. Chi phí khác	-	-
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu	282.621.784	3.314.554
CP thuế TNDN nộp bổ sung từ năm 2008=>2012 theo QĐ thanh tra thuế	-	280.302.795
Phạt kê khai & chậm nộp thuế theo QĐ thanh tra thuế từ năm 2008=>2012	-	101.452.285
Chi phí khác	32.314.333	-
Cộng	314.936.117	385.069.634

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.546.296.069	33.287.289.442
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :		
- Các khoản điều chỉnh tăng	48.313.682	381.755.080
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	38.594.609.751	33.669.044.522
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp**	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	8.490.814.145	8.417.261.131

** Thuế suất thuế TNDN 22% áp dụng kể từ 01/01/2014 theo hướng dẫn tại TT 141/2013/TT-BTC ngày 16/10/2013 .

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.055.481.924	24.870.028.312
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.055.481.924	24.870.028.312
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.332.573	6.640.020
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	3.220	3.745

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.057.194.617	62.499.286.570
Chi phí nhân công	54.507.000.606	47.210.582.801
Chi phí tiền lương	47.396.528.270	41.088.893.829
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN & KPCĐ	5.054.064.336	4.131.693.472
Chi phí ăn giữa ca	2.056.408.000	1.989.995.500
Chi phí vật dụng, công cụ và dụng cụ	2.317.372.898	2.518.526.463
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.866.061.431	3.733.656.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.113.709.121	4.572.384.306
Chi phí bằng tiền khác	7.712.281.809	8.172.331.934
Cộng	139.573.620.482	128.706.768.482

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)

Giao dịch với các bên liên quan

Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn góp
Công ty liên kết	43,44%

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)		
Bán các thành phẩm	8.708.363.680	8.682.466.667
Tiền bán thành phẩm đã thu	9.817.492.839	8.851.428.979

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thuyết minh báo cáo tài chính**Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu-PHARMEDIC**

Mua nguyên liệu	288.104.670	2.196.050.798
Tiền mua nguyên liệu đã trả SAPHARCO	351.494.670	1.106.775.758

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán tình hình công nợ với bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bán các thành phẩm cho SAPHARCO	1.488.184.404	2.597.313.563
Cộng công nợ phải thu	1.488.184.404	2.597.313.563
Phải trả mua nguyên liệu cho SAPHARCO(*)	(63.390.000)	-
Cộng công nợ phải trả	(63.390.000)	-

(*) Ứng trước tiền nhập nguyên liệu Diazepam cho sản xuất.

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu



Trần Mạnh Hưng

Kế toán trưởng



Cao Tấn Tước

Tổng Giám Đốc 

Mai thị Bé

Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu


	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	64.816.340.000	972.972.000	28.962.798.676	6.481.634.000	25.835.737.348	127.069.482.024
Tăng trong năm trước	28.509.390.000		24.637.000.557	-	55.632.588.552	108.778.979.109
+ Tăng từ lợi nhuận năm trước			24.637.000.557		55.632.588.552	80.269.589.109
+ Tăng khác năm trước	28.509.390.000	-	-	-	-	28.509.390.000
Giảm trong năm trước	-	-	(28.509.390.000)	-	(48.715.722.348)	(77.225.112.348)
+ Trích lập các quỹ				-	(39.383.149.348)	(39.383.149.348)
+ Chia cổ tức					(9.332.573.000)	(9.332.573.000)
+ Giảm khác			(28.509.390.000)			(28.509.390.000)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay	93.325.730.000	972.972.000	25.090.409.233	6.481.634.000	32.752.603.552	158.623.348.785
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	30.055.481.924	30.055.481.924
+ Tăng từ lợi nhuận năm nay					30.055.481.924	30.055.481.924
+ Tăng khác năm nay					-	-
Giảm trong năm nay	-	-	15.431.985.015	2.781.629.428	(49.401.176.552)	(31.187.562.109)
+ Trích lập các quỹ			15.431.985.015	2.781.629.428	(18.213.614.443)	-
+ Chia cổ tức					(22.398.175.200)	(22.398.175.200)
+ Giảm khác					(8.789.386.909)	(8.789.386.909)
Số dư cuối kỳ	93.325.730.000	972.972.000	40.522.394.248	9.263.263.428	13.406.908.924	157.491.268.600

Người lập biểu

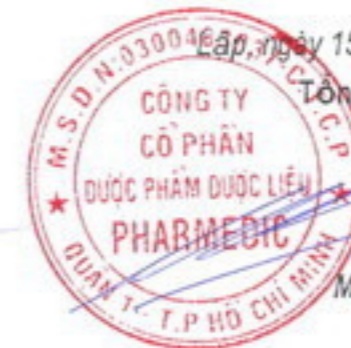


Trần Mạnh Hưng

Kế toán trưởng



Cao Tấn Tước



Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2014

Tổng giám đốc

Mai thị Bé